

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TCL)

## CTCP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng

Ngày 29/12/2023	37,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	-2.1%	4.4%

DT thuần 2023
1,529
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 174  12.9%

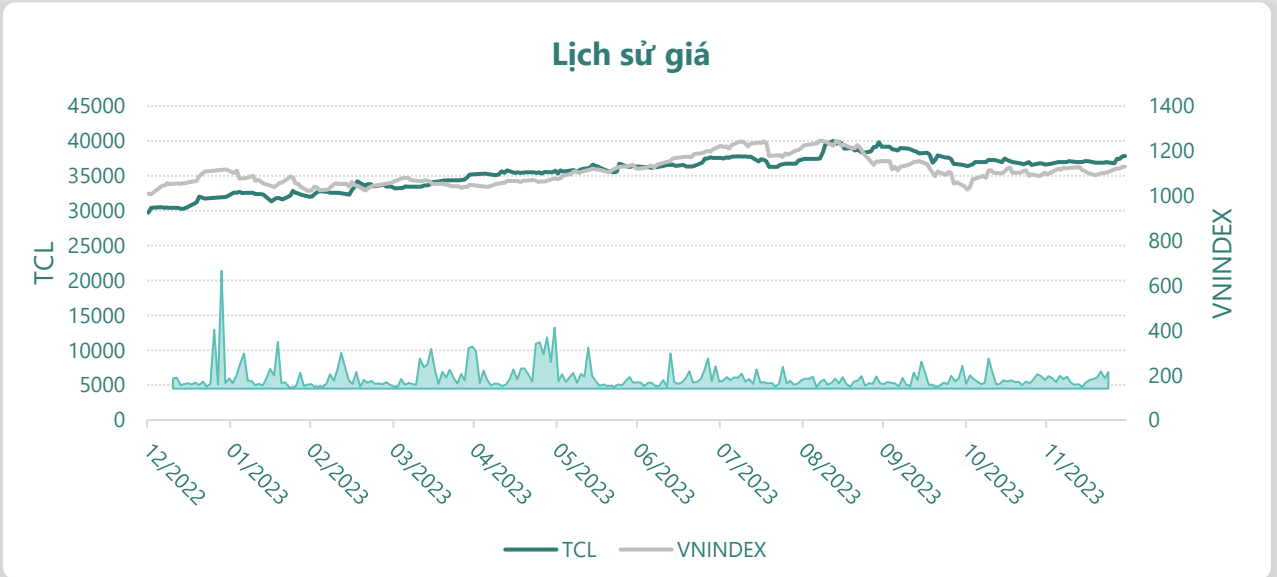
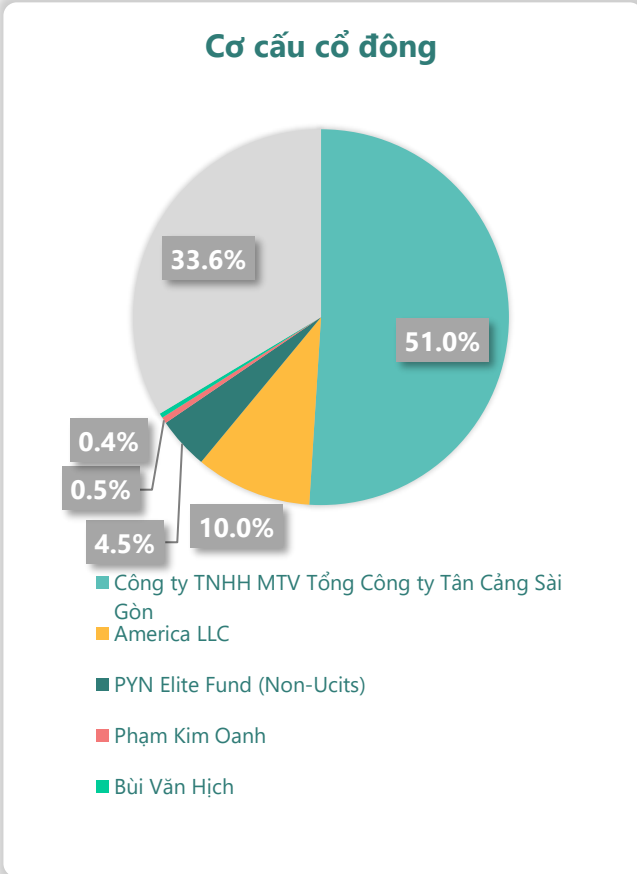
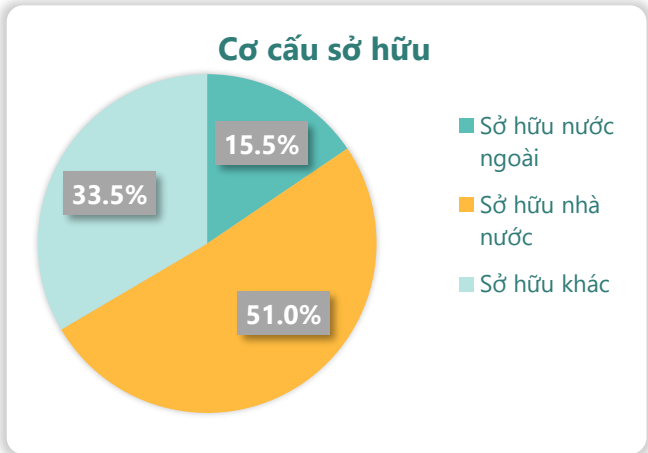
LN thuần 2023
162
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00  5.9%

LN sau thuế 2023
134
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00  7.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
10.8%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE 2023
23.2%
YoY: +/-▲ 1.3%

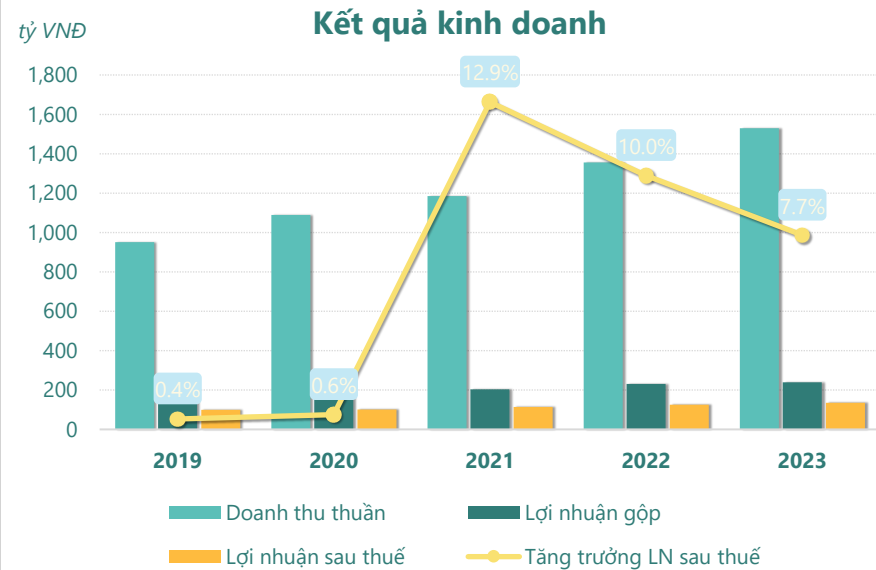
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,743 - 40,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,141
Số lượng CPLH (CP)	30,158,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,795
Sở hữu nước ngoài	15.5%
Beta	0.18
EPS	4,767
P/E	7.9



Kết quả kinh doanh **TCL** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.9%** đạt **1,529** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 134.4 tỷ đồng **tăng 7.67%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

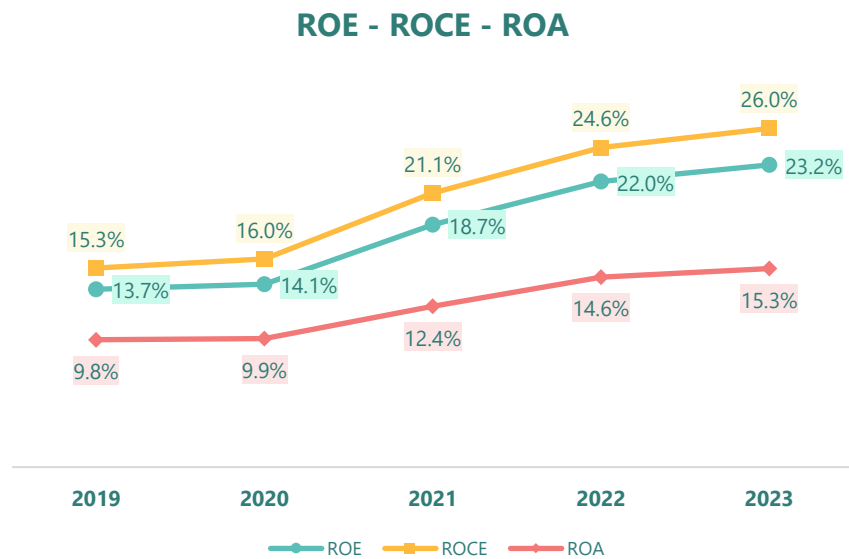
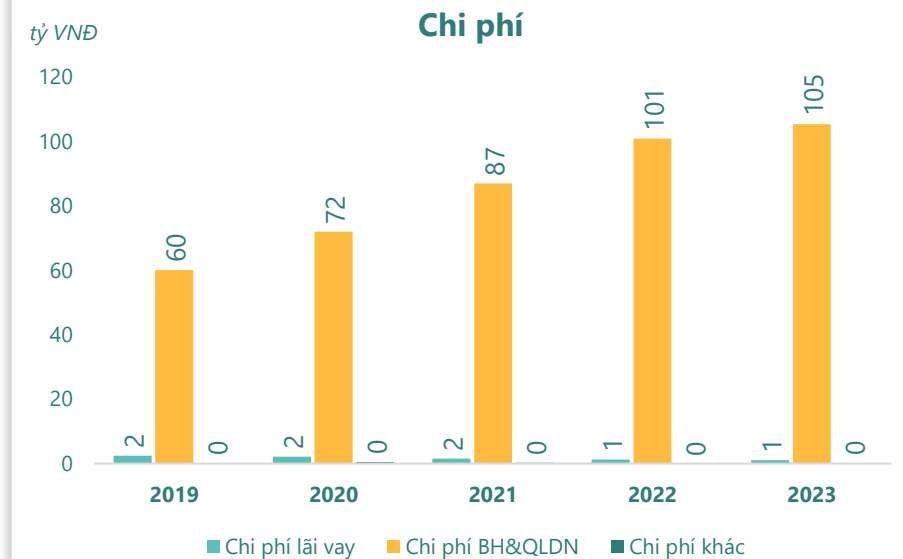
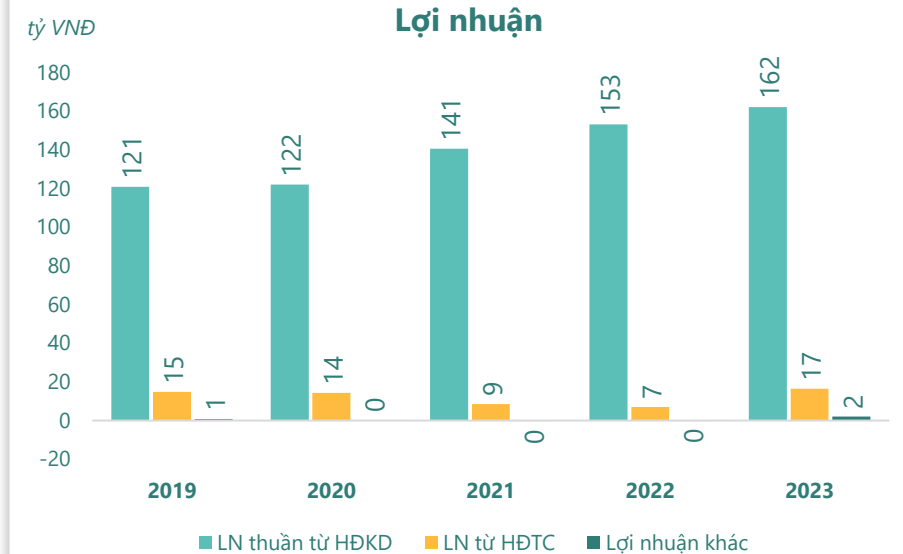
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TCL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **162.1** tỷ đồng, **tăng lên 8.98** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (139.7 tỷ đồng) là 22.37 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

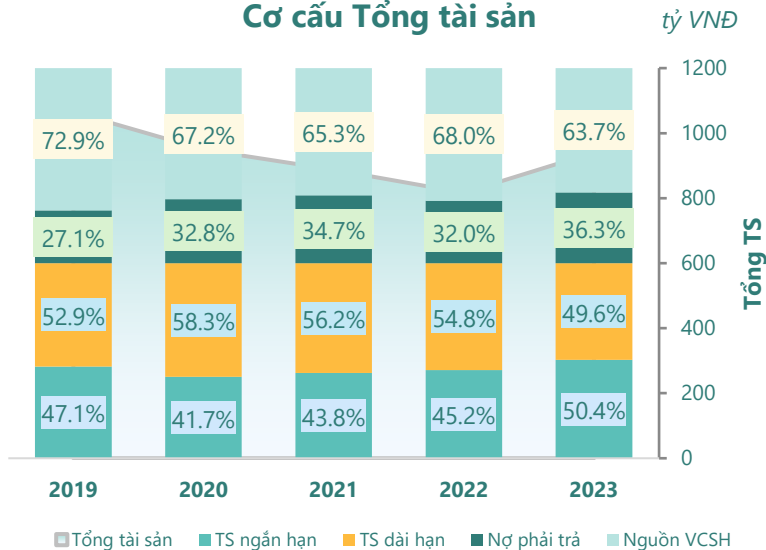
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **1.03** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **105.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của TCL năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **23.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

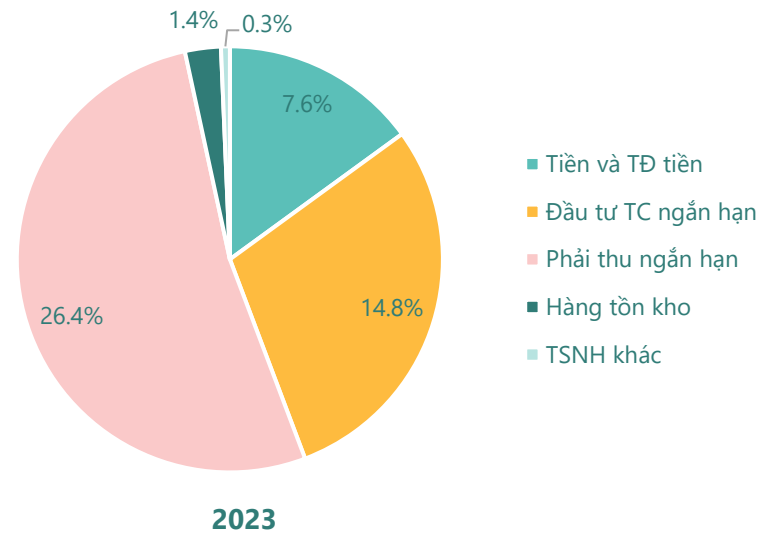
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TCL** năm 2023 tăng trưởng **15.1%** so với năm trước, đạt **940.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.4% và 49.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

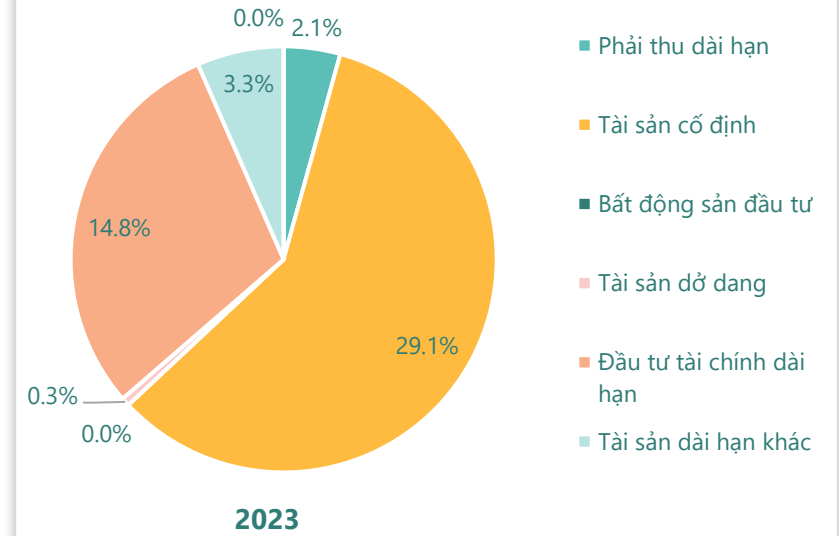
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TCL đạt **474.2** tỷ đồng, tăng trưởng **28.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **50.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

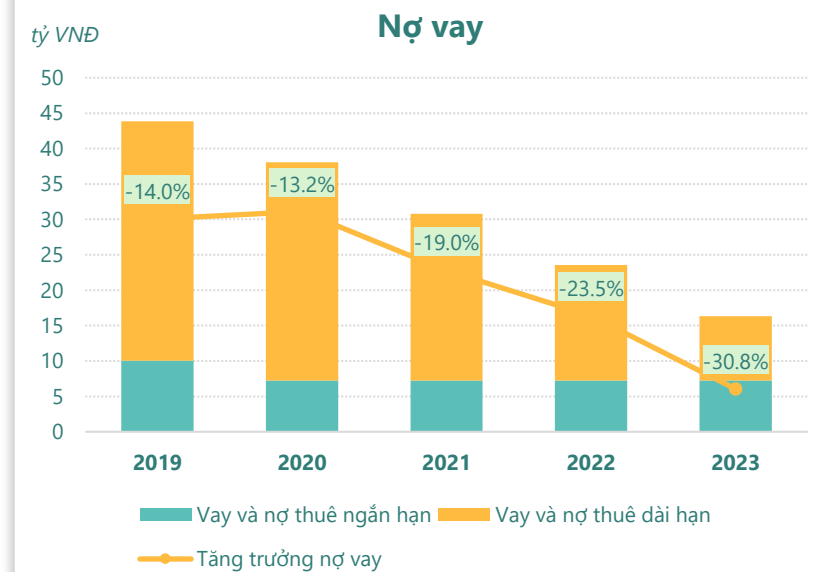
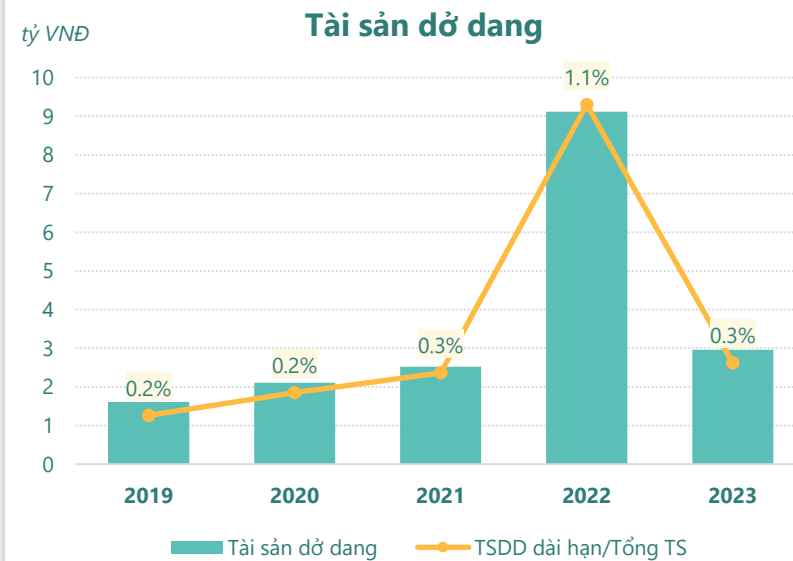
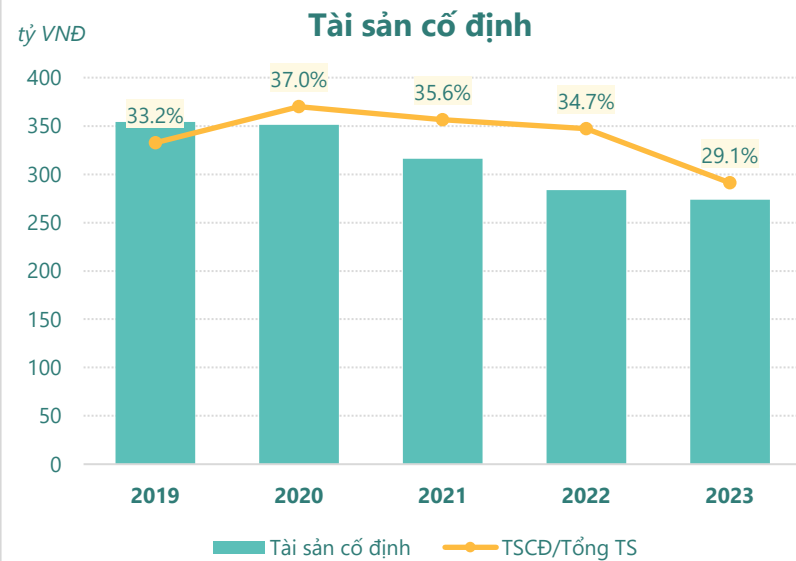
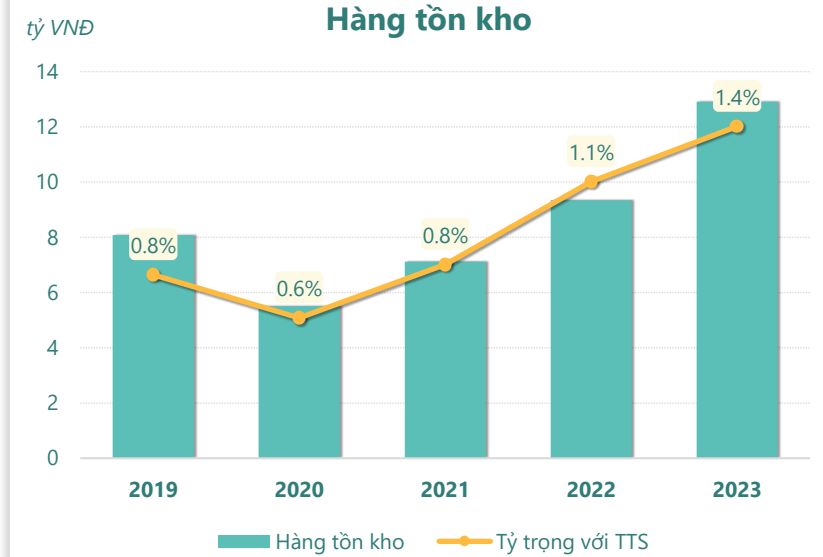
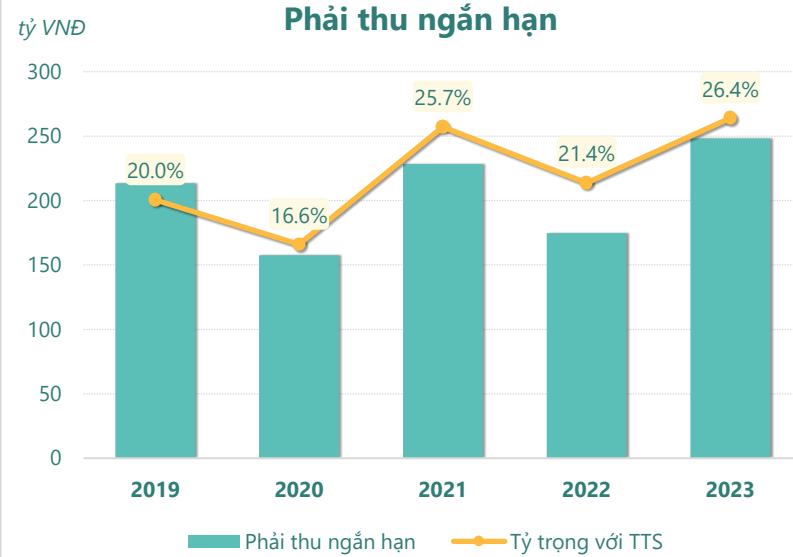
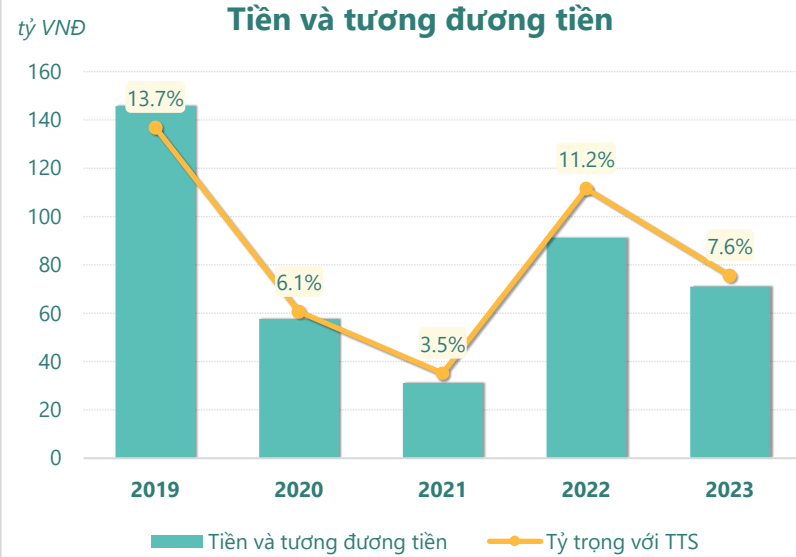
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



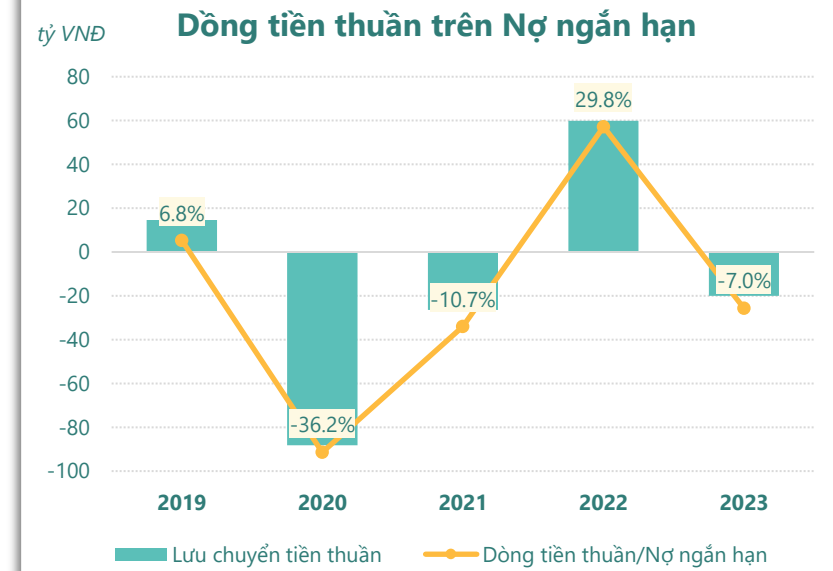
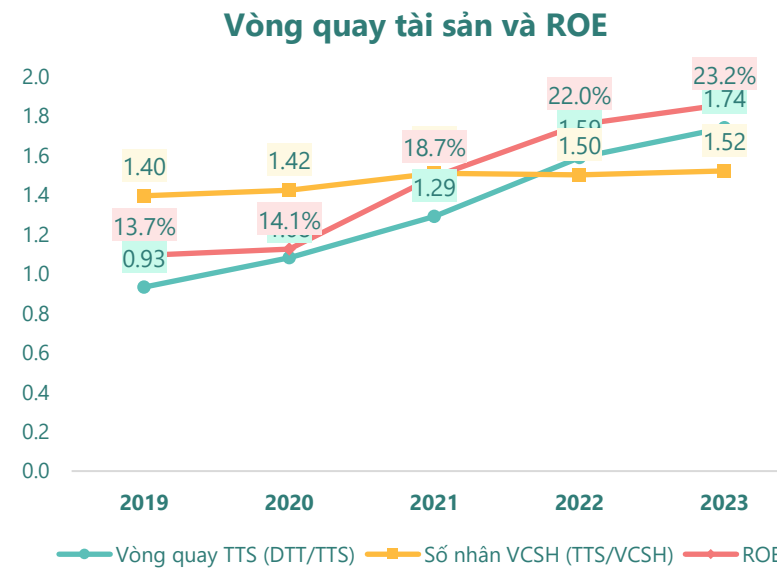
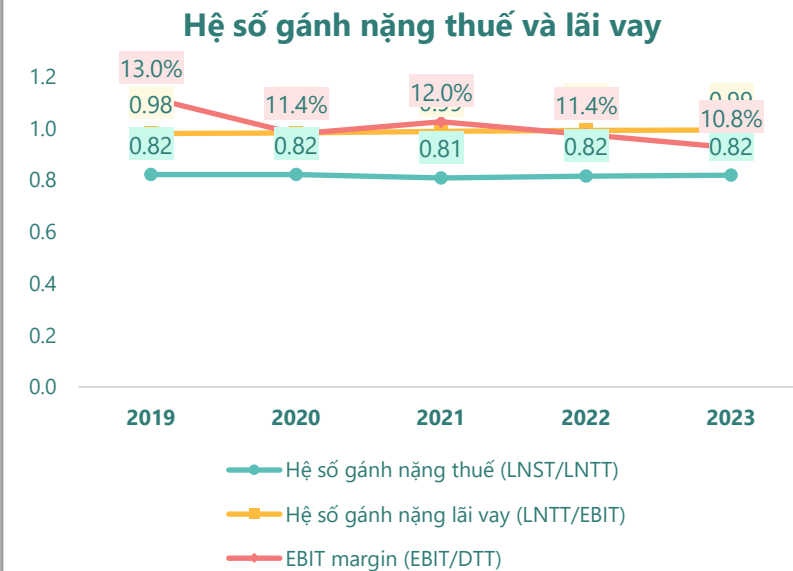
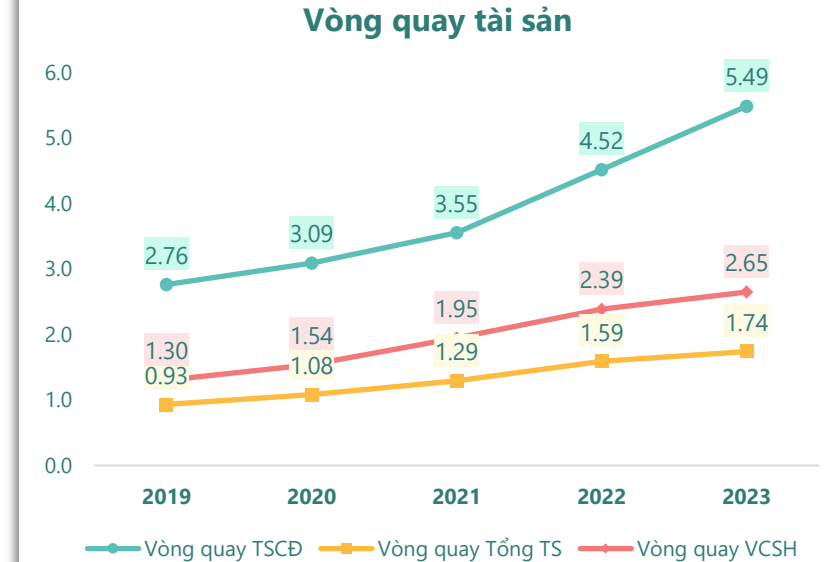
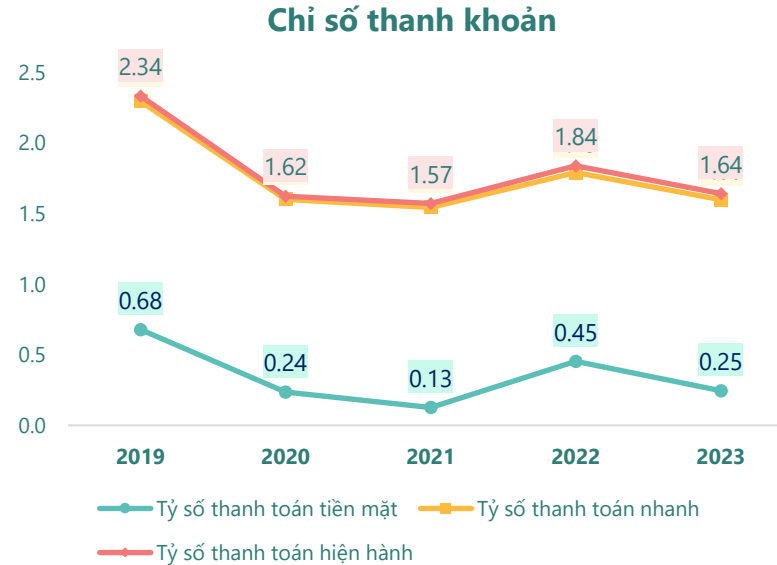
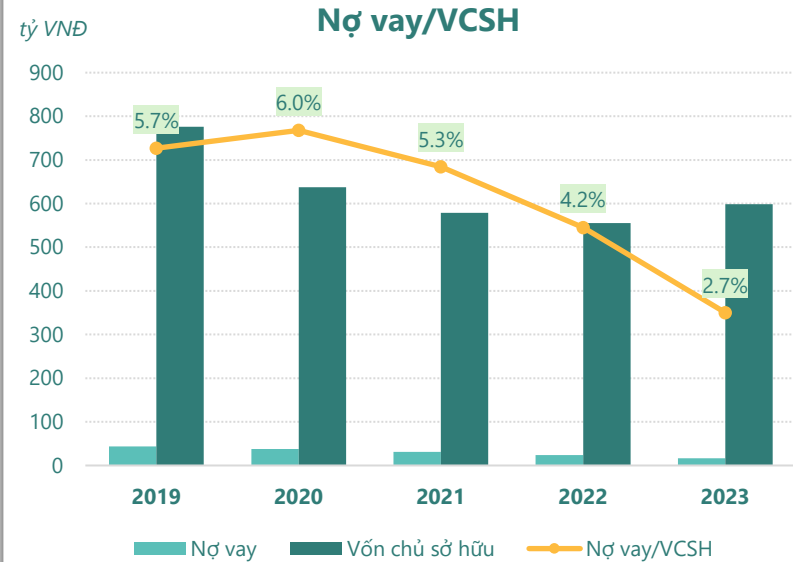
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **4.15%** so với năm trước và đạt **466.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **49.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 14.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,090</b>	<b>1,186</b>	<b>1,355</b>	<b>1,529</b>
Giá vốn hàng bán	913	982	1,124	1,290
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>177</b>	<b>204</b>	<b>231</b>	<b>239</b>
Doanh thu HĐTC	16.6	10.0	8.29	17.5
Chi phí TC	2.17	1.53	1.24	1.03
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.17</b>	<b>1.53</b>	<b>1.24</b>	<b>1.03</b>
LN trong công ty LKLD	2.49	15.5	16.2	11.7
Chi phí bán hàng	10.9	25.2	33.1	35.2
Chi phí QLDN	61.1	61.8	67.8	70.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>122</b>	<b>141</b>	<b>153</b>	<b>162</b>
Lợi nhuận khác	0.31	-0.20	-0.04	2.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>122</b>	<b>140</b>	<b>153</b>	<b>164</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>100</b>	<b>113</b>	<b>125</b>	<b>134</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>99.4</b>	<b>113</b>	<b>125</b>	<b>134</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	-19.3	153	98.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.4	74.7	39.0	-45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-81.8	-132	-73.3
Tiền đầu kỳ	146	57.6	31.2	91.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-88.2</b>	<b>-26.4</b>	<b>59.9</b>	<b>-20.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	57.6	31.2	91.1	71.1

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>949</b>	<b>887</b>	<b>817</b>	<b>940</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>396</b>	<b>388</b>	<b>369</b>	<b>474</b>
Tiền và tương đương tiền	57.6	31.2	91.1	71.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	172	118	92.0	139
Phải thu ngắn hạn	158	228	175	248
Hàng tồn kho	5.51	7.11	9.35	12.9
Tài sản ngắn hạn khác	2.78	3.86	2.13	3.18
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>553</b>	<b>499</b>	<b>448</b>	<b>466</b>
Phải thu dài hạn	22.0	22.0	2.34	20.0
Tài sản cố định	351	316	284	274
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.10	2.52	9.12	2.96
Đầu tư tài chính dài hạn	144	140	142	139
Tài sản dài hạn khác	34.0	18.7	10.9	30.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>312</b>	<b>308</b>	<b>261</b>	<b>342</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>244</b>	<b>247</b>	<b>201</b>	<b>289</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.25	7.25	7.25	7.25
Phải trả người bán ngắn hạn	170	167	97.6	166
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>68.0</b>	<b>61.3</b>	<b>60.5</b>	<b>53.0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	30.8	23.6	16.3	9.06
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>637</b>	<b>579</b>	<b>556</b>	<b>599</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>637</b>	<b>579</b>	<b>556</b>	<b>599</b>
Vốn điều lệ	302	302	302	302
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>